TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **57**/2020/QĐST-VHNGĐ	*TP. S, ngày 29 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 47/2020/TLST-VHNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Người yêu cầu thứ nhất: Ông **Kiên T**; Địa chỉ: Số 152A đường B, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người yêu cầu thứ hai: Bà **Nguyễn Thị Thu H**; Địa chỉ: Số 152A đường B, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Số 152A đường đường B, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào năm 2010. Hôn nhân của ông, bà được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu ông T, bà H chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến tháng 01 năm 2019 ông T, bà H phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T, bà H bất đồng về quan điểm sống. Ông T và bà H đã sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Khi sống ly thân ông T, bà H không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Nay ông T, bà H nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn lại được nên ông T, bà H yêu cầu được thuận tình ly hôn.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H đã đến mức trầm trọng. Ông, bà đã sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Hiện nay ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H không còn chung sống như vợ chồng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H.

[2]. Về con chung: Ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H tự khai có ba người con chung tên Kiên Thị Bảo N, sinh ngày 27/02/2011; Kiên Thị Anh T, sinh ngày 21/8/2015; Kiên Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2019. Sau khi ly hôn ông, bà thống nhất giao con chung tên Kiên Thị Bảo N, sinh ngày 27/02/2011; Kiên Thị Anh T, sinh ngày 21/8/2015; Kiên Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2019 cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Kiên T không cấp dưỡng nuôi các cháu Kiên Thị Bảo N, Kiên Thị Anh T, Kiên Thị Như Q.

[4]. Về tài sản chung: Ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về lệ phí Tòa án: Ông Kiên T, bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người đồng ý chịu số tiền 150.000 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận của ông, bà phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên có cơ sở chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T thuận tình ly hôn;

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T thống nhất giao ba con chung tên Kiên Thị Bảo N, sinh ngày 27/02/2011; Kiên Thị Anh T, sinh ngày 21/8/2015; Kiên Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2019 cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N, cháu T, cháu Q đủ 18 tuổi.

1.3 Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Kiên T không cấp dưỡng nuôi cháu Kiên Thị Bảo N, sinh ngày 27/02/2011; Kiên Thị Anh T, sinh ngày 21/8/2015; Kiên

Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2019.

1.4 Ông Kiên T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Kiên Thị Bảo N, sinh ngày 27/02/2011; Kiên Thị Anh T sinh ngày 21/8/2015; Kiên Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2019 mà không ai được cản trở.

1.5 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

1.6 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T mỗi người đồng ý chịu là 150.000 đồng nhưng được trừ tiền tạm ứng lệ phí do bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T đã nộp theo biên lai thu số 0001819 và 0001820 cùng ngày 24/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiên T đã nộp xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- UBND phường B, TPS, tỉnh Sóc Trăng.
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quốc Định